TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2020/HNGĐ-PT
Ngày: 09 tháng 3 năm 2021
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Tuyết Mai.

Các Thẩm phán: Ông Vũ Văn Giáp.

Ông Trần Văn Chinh

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Nguyễn Thị Minh Sự, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị T Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2020/TLPT-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2020 về "Tranh chấp hôn nhân và gia đình".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2020/HNGĐ-ST ngày 8 - 14 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 05/2020/QĐPT-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Trọng T, sinh năm 1980. Có mặt

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1980. (xin xét xử vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Khu C, phường P, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

Đại diện theo ủy quyền về phần tài sản của chị Nguyễn Thị N : Anh Nguyễn Anh N, sinh năm 1971; địa chỉ: Khu T, phường K, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/Anh Nguyễn Đức Độ, sinh năm 1979 và chị Trần Bích D, sinh năm 1983. Vắng mặt

2/ Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1981, anh Nguyễn Trọng Phong. Vắng mặt

3/ Anh Lê Quang H1 , sinh năm 1984. Vắng mặt

- Ông Lê Huy V, sinh năm 1943; bà Nguyễn Thị N1 (bà N1 ủy quyền cho ông V). Vắng mặt

Cùng địa chỉ: Khu C, phường P, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh

- Ngân hàng TMCP Đ; Địa chỉ: Số T, phường P, quân H, thành phố H Nội - Do ông Vũ Đình K là Phó Tổng Giám đốc đại diện;

Đại diện theo ủy quyền: Bà Đỗ Thị C - Trưởng Phòng khách hàng doanh nghiệp, Ngân hàng TMCP Đ - Chi Nhánh Bắc Ninh. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn anh Nguyễn Trọng T trình bày: anh kết hôn với chị Nguyễn Thị N tháng 4/2001; trước khi kết hôn có được tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện Yên Phong (nay là phường P, thành phố B), tỉnh Bắc Ninh. Sau khi kết hôn, chị N về chung sống cùng gia đình anh ngay; ban đầu vợ chồng H1 thuận hạnh phúc, đến khi chị N sinh con thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên xảy ra xô sát, cãi nhau, chị N bỏ về nH bố mẹ đẻ ở nhiều lần, đến tháng 01/2018 thì vợ chồng sống ly thân, từ đó đến nay không còn quan tâm tới nhau nữa. Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn và không thể tiếp tục chung sống với chị N được nữa nên đề nghị được ly hôn chị Nguyễn Thị N.

Con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Thị Trang, sinh ngày 26/12/2001; Nguyễn Thị Anh Thư, sinh ngày 06/3/2004 và Nguyễn Anh Vũ, sinh ngày 17/8/2011. Hiện các con đang ở với anh, anh xin nuôi cháu Trang và đồng ý để chị N nuôi dưỡng cháu Thư, cháu Vũ.

Tài sản chung: Năm 2007 vợ chồng mua của bà Nguyễn Thị Họa cùng thôn 10 thước nông nghiệp với giá 38.500.000 đồng, hai bên có lập hợp đồng viết tay. Sau khi mua ruộng, vợ chồng xây dựng nH kho, tường gạch, mái lợp tôn hết 70.000.000đồng. Tháng 5/2016, vợ chồng mua một xe ô tô tải loại 2,5 tấn, BKS 99C-08792 với giá 345.000.000đồng, đăng ký mang tên anh, mua trả góp, hiện còn nợ Ngân hàng SeaBank khoảng 130.000.000đồng.

Ngoài ra còn một số đồ dùng sinh hoạt gia đình gồm: 01 vô tuyến Sam sung 40in, 01 điều H1 Sam Sung, 01 bình nóng lạnh, tiền mặt của hai vợ chồng còn 24.000.000đồng.

Về nợ: vợ chồng có vay của anh Độ, chị D 60.000.000đồng, của anh H1 60.000.000đồng, anh Phong, chị H 20.000.000đồng; các khoản vay này dùng để mua xe ô tô và kinh doanh.

Về đất ruộng: Năm 2007 vợ chồng mua của bà Nguyễn Thị Họa 10 thước Bắc bộ (là 240m^2) đất nông nghiệp, vợ chồng có xây một ngôi nH cấp 4 mái lợp tôn, một gian nH xưởng mái lợp tôn và nH vệ sinh ở trên một phần diện tích đất; sau đó có đổi một phần cho vợ chồng ông Lê Huy V, bà Nguyễn Thị N1 lấy một phần đất ruộng của vợ chồng ông V. Cụ thể: vợ chồng anh đổi 31,2m^2 (rộng 1,3m, dài 24m) của mình lấy 63m^2 (rộng 6,3m, dài 10 m) của ông V (ở liền sát phần đất ruộng của vợ chồng anh); khi đổi đất hai bên có viết giấy đổi đất và có xác nhận của Hợp tác xã Nông nghiệp C; hai gia đình sử dụng phần đất đổi cho nhau không có tranh chấp.

Về tài sản và công nợ: anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn chị Nguyễn Thị N trình bày: Chị xác nhận thời gian kết hôn như anh T trình bày là đúng. Nguyên nhân ly hôn là do anh T có quan hệ ngoại tình với người khác, chị đã khuyên bảo nhiều lần nhưng không được, anh T vẫn thường đi chơi qua đêm nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi cọ, xô xát. Đến tháng 01/2018, chị ỏ về nH bố mẹ đẻ ở, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay và không còn qua tâm tới nhau nữa. Nay anh T yêu cầu ly hôn thì chị cũng đồng ý.

Con chung: Như anh T khai là đúng, khi ly hôn chị xin nuôi hai con Nguyễn Thị Anh Thư và Nguyễn Anh Vũ; chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Tài sản chung: chị xác nhận lời trình bày của anh Nguyễn Trọng T về tài sản chung, vay nợ chung và phần đất ruộng mà vợ chồng chị đã mua và đổi cho vợ chồng ông Lê Huy V và bà Nguyễn Thị N1. Chị yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung, công nợ và đất ruộng đã mua của bà Nguyễn Thị Họa theo quy định của pháp luật. Còn một số đồ dùng sinh hoạt gia đình gồm: 01 vô tuyến Sam sung 40in, 01 điều H1 Sam sung, 01 bình nóng lạnh và một số cây trồng trên đất chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Anh Nguyễn Đức Đ và chị Trần Thị Bích D trình bày: Khi anh Thu, chị N mua ô tô có vay của anh, chị 60.000.000đồng, lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng, đã trả lãi đến tháng 6 dư âm lịch năm 2017, từ đó đến nay chưa trả. Nay anh, chị yêu cầu anh Thu, chị N phải trả 60.000.000đồng tiền gốc và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Chị Nguyễn Thị H trình bày: Chị và chồng (anh Nguyễn Trọng Phong) có cho anh Thu, N vay 20.000.000đồng, hiện chưa trả. Nay chị yêu cầu anh Thu, chị N trả lại vợ chồng chị 20.000.000đồng, chị không đòi tiền lãi.

Anh Lê Quang H1 trình bày: Năm 2016 anh cho anh Thu, chị N vay 60.000.000đồng để mua xe ô tô tải; khi cho vay không thỏa thuận lãi suất và thời hạn vay. Nay vợ chồng anh T ly hôn, anh yêu cầu vợ chồng phải trả cho anh 60.000.000đồng, ngoài ra anh không có yêu cầu gì khác.

Ông Lê Huy V và bà Nguyễn Thị N1 trình bày: Gia đình ông bà có thửa ruộng số 119, tờ bản đồ số 05 ở khu Dưới Đồng, thuộc khu C, phường P, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ gia đình ông Nguyễn Huy V. Do thửa đất của ông, bà không có lối đi vào vì các thửa ruộng của các hộ liền kề đã tự ý xây dựng công trình, nH xưởng nên ông, bà đại diện hộ gia đình đã thỏa thuận đổi một phần đất của thửa ruộng nêu trên lấy một phần thửa đất ruộng số 293 của vợ chồng anh Thu, chị N.

Hai bên thỏa thuận thống nhất như sau: Thửa ruộng của vợ chồng anh Thu, chị N có chiều rộng theo mặt đường là 9m và chiều dài là 24m; anh Thu, chị N cắt đổi một phần diện tích đất ruộng là 31,2m^2 (rộng 1,3m, dài 24m) lấy 63m^2 (rộng 6,3m, dài 10 m) của ông V (ở liền sát phần đất ruộng của vợ chồng anh Thu); hai bên có viết giấy chuyển đổi diện tích đất ruộng canh tác và có xác nhận của Hợp tác xã nông nghiệp C. Hiện tại ông vẫn canh tác trên phần đất ruộng còn lại, phần đất ruộng đổi với vợ chồng anh T được sử dụng làm lối đi vào thửa đất ruộng của ông bà. Nay ông bà yêu cầu Tòa án công nhận việc thỏa

thuận đổi đất nông nghiệp giữa ông bà với anh Thu, chị N để gia đình ông, bà có lối đi vào canh tác.

Với nội dung trên, Tòa án nhân dân thành phố B đã căn cứ các điều 147, 227, 228, 239, 243, 248, 254, 260, 261, 262, 264, 266 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 51, 53, 55, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Trọng T và chị Nguyễn Thị N.

2. Con chung: Giao con Nguyễn Thị Anh Thư, sinh ngày 06/3/2004 cho anh Nguyễn Trọng T chăm sóc, nuôi dưỡng. Giao con Nguyễn Anh Vũ, sinh ngày 17/8/2011 cho chị Nguyễn Thị N chăm sóc, nuôi dưỡng. Việc cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra xem xét giải quyết; còn cháu Nguyễn Thị Trang, sinh ngày 26/12/2001 hiện nay đã trên 18 tuổi, cháu ở với ai là quyền của cháu.

Sau ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Tài sản chung và công nợ chung:

- Về tài sản chung: Giao anh Nguyễn Trọng T Sở hữu 01 xe ô tô trị giá 315.000.000đồng (trong toàn bộ trị giá chiếc xe có 170.000.000đồng là tài sản riêng của anh Thu) và số tiền 24.000.000đồng (số tiền này anh T quản lý từ trước).

- Về ruộng nông nghiệp:

Xác nhận hợp đồng đổi đất ruộng giữa ông Lê Huy V và bà Nguyễn Thị N1 với anh Nguyễn Trọng T và chị Nguyễn Thị N là hợp pháp. Ông Lê Huy V và bà Nguyễn Thị N1 được sử dụng phần diện tích đất ruộng của thửa ruộng số 118 tờ bản đồ số 5 ở khu C, phường P, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh có kích thước là 1,3m chiều rộng tính từ điểm tiếp giáp đất ruộng nH ông Lê Văn Ninh ở phía Đông đến phần tiếp giáp đất ruộng nH anh Nguyễn Trọng Thu, chị Nguyễn Thị N; chiều dài là 29,8m tính từ phần tiếp giáp với đất nH ông V ở phía Bắc đến đường đi ở phía Nam (trong phần diện tích đất này có một phần diện tích đất ruộng của ông V, bà N1 có kích thước là 1,3m x 6,3m = 8,19m^2), thửa đất ruộng của ông V, bà N1 sau khi đổi cho anh Thu, chị N có diện tích thực tế là 217,64m^2. Anh Nguyễn Trọng Thu, chị Nguyễn Thị N được sử dụng một phần diện tích của thửa số 119 tờ bản đồ số 5 của ông V, bà N1 có kích thước là 6,3m tính từ thửa đất số 118 tờ bản đồ số 5 của anh Thu, chị N sang phần thửa đất của vợ chồng ông V, bà N1 là thửa 119 tờ bản đồ số 5 là 9,2m tính từ điểm tiếp giáp với đất ruộng nH ông Xôi ở phía Tây sang phía Đông

Xác nhận thửa đất ruộng có diện tích 264,26m^2 (trong đó có phần đất ruộng đổi cho ông Lê Huy V, bà Nguyễn Thị N1 của thửa số 119 tờ bản đồ số 5 là 54,8m^2), có số thửa 118 tờ bản đồ số 5 ở khu C, phường P, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh thuộc quyền sử dụng của anh Nguyễn Trọng T và chị Nguyễn Thị N.

Giao cho anh T sử dụng một phần đất ruộng có diện tích là 142,6m^2, có trị giá là 62.601.000đồng (làm tròn), có kích thước như sau:

+ Phía Bắc giáp thửa đất ruộng của ông V có kích thước là 4,84m tính từ điểm tiếp giáp với phần đất ruộng của gia đình ông Nguyễn Văn Xôi ở phía tây đến phần đất ruộng chị Nguyễn Thị N được sử dụng ở phía Đông (phần tường nH vệ sinh);

+ Phía Tây giáp đất ruộng nH ông Nguyễn Văn Xôi có kích thước là 29,31m tính từ điểm tiếp giáp với đất ruộng nH ông Lê Huy V, bà Nguyễn Thị N1 ở phía Bắc đến phần tiếp giáp với đường đi ở phía Nam;

+ Phía Nam tiếp giáp với đường đi có kích thước là 4,85m tính từ điểm tiếp giáp với phần đất ruộng của gia đình ông Nguyễn Văn Xôi ở phía tây đến phần đất chị Nguyễn Thị N được sử dụng;

+ Phía Đông giáp với phần đất ruộng của chị Nguyễn Thị N được chia có kích thước là 29,53 m tính từ điểm tiếp giáp với đất ruộng nH ông Lê Huy V, bà Nguyễn Thị N1 ở phía Bắc đến phần tiếp giáp với đường đi ở phía Nam.

Anh Nguyễn Trọng T được sử dụng 01 ngôi nH cấp 4 mái lợp tôn có trên phần diện tích đất ruộng mình được phân chia có trị giá 28.022.000đồng.

Giao cho chị Nguyễn Thị N sử dụng một phần đất ruộng có diện tích là 121,66 m^2 có trị giá là 53.409.000đồng (làm tròn), có kích thước như sau:

+ Phía Bắc giáp thửa đất ruộng của ông V có kích thước là 4,36m tính từ điểm tiếp giáp với phần đất ruộng anh Nguyễn Trọng T được sử dụng ở phía tây đến phần đất ruộng đã đổi cho ông Lê Huy V, bà Nguyễn Thị N1 ở phía Đông;

+ Phía Tây giáp với phần đất ruộng anh Nguyễn Trọng T được sử dụng có kích thước là 29,53m tính từ điểm tiếp giáp với đất ruộng nH ông Lê Huy V, bà Nguyễn Thị N1 ở phía Bắc đến phần tiếp giáp với đường đi ở phía Nam;

+ Phía Đông giáp với phần đất ruộng đã đổi cho ông Lê Huy V, bà Nguyễn Thị N1 có kích thước là 29,7m tính từ điểm tiếp giáp với đất ruộng nH ông Lê Huy V, bà Nguyễn Thị N1 ở phía Bắc đến phần tiếp giáp với đường đi ở phía Nam.

+ Phía Nam giáp đường đi có kích thước là 3,86 m tính từ điểm tiếp giáp với phần đất ruộng anh Nguyễn Trọng T Được sử dụng ở phía Tây đến phần đất ruộng đã đổi cho ông Lê Huy V, bà Nguyễn Thị N1 ở phía Đông.

Chị Nguyễn Thị N được sở hữu 01 nH vệ sinh trên phần diện tích đất ruộng mình được phân chia có trị giá là 13.418.000đồng nhưng chị Nguyễn Thị N chịu phần trị giá gian nH xưởng là 26.235.000đồng. (có sơ đồ kèm theo).

Anh T phải trích trả chênh lệch về tài sản cho chị N số tiền 82.318.000đồng

Về nghĩa vụ trả nợ: Chị Nguyễn Thị N trả cho Nguyễn Đức Đ và chị Trần Thị Bích D số tiền gốc đã vay là 60.000.000đồng cùng với tiền lãi là 15.175.000 đồng tổng cộng cả tiền gốc và lãi là 75.175.000 đồng (bảy mươi lăm triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Anh Nguyễn Trọng trả cho anh Nguyễn Trọng Phong và chị Nguyễn Thị H số tiền 20.000.000đồng (hai mươi triệu đồng).

Anh Nguyễn Trọng T trả cho anh Lê Quang H1 số tiền 60.000.000đồng (sáu mươi triệu đồng).

Đình chỉ giải quyết yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là Ngân hàng TMCP Đ yêu cầu anh Nguyễn Trọng T và chị Nguyễn Thị N phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng số tiền 115.000.000đồng. Hoàn trả Ngân hàng TMCP Đ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.875.000đồng tại biên lai T tạm ứng án phí số AA/2017/0004866 ngày 25/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí, lệ phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29/7/2020, anh Nguyễn Trọng T kháng cáo bản án sơ thẩm về phần tài sản. Anh T đề nghị cấp phúc thẩm: phân chia lại tài sản là chiếc xe ô tô tải 2,5 tấn BKS 99C-087.92 và chia 240m^2 đất nông nghiệp theo hướng không chia bằng đất cho chị N.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn là anh Nguyễn Trọng T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử từ lúc thụ lý đến lúc xét xử vụ án là đúng với quy định của pháp luật; Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Thu, sửa án sơ thẩm về án phí và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào ý kiến của các bên đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của anh Nguyễn Trọng T kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định, do vậy kháng cáo của đương sự là hợp lệ, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Anh Nguyễn Trọng T kết hôn với chị Nguyễn Thị N tháng 4/2001, đảm bảo mọi điều kiện kết hôn theo luật định, vì vậy đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng luôn xảy ra mâu thuẫn, do mục đích hôn nhân không đạt được nên cả hai đã đồng ý ly hôn. Tòa án sơ thẩm đã công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh T và chị N là có căn cứ và đúng pháp luật.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Trọng Thu:

[3.1] Đối với tài sản là chiếc xe ô tô tải 2,5 tấn BKS 99C-087.92 thì thấy:

Chiếc xe ô tô trị giá 315.000.000đồng, là xe mua trả góp từ khoản vay ngân hàng. Trong thời gian chung sống anh Thu, chị N đã trả cho Ngân hàng một phần nợ gốc và lãi, sau khi ly thân anh T đã trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng là 170.000.000đồng (theo lời khai của anh T và chị N tại phiên tòa sơ thẩm) nên bản án sơ thẩm xác định tài sản chung của anh Thu, chị N nằm trong trị giá chiếc xe là 145.000.000đồng, còn 170.000.000đồng là tài sản riêng của anh T là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh T rút yêu cầu kháng cáo đề nghị chia lại tài sản là chiếc xe ô tô BKS 99C-087.92. Xét thấy, việc rút kháng cáo này là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ yêu cầu kháng cáo đối với chiếc xe ô tô của anh Thu.

[3.2] Đối với yêu cầu chia 240m^2 đất nông nghiệp theo hướng không chia bằng đất cho chị N.

Năm 2007, chị Lê Thị Châm và mẹ đẻ là bà Nguyễn Thị Họa có chuyển nhượng cho anh T và chị N 01 thửa ruộng canh tác số thửa 293 tờ bản đồ số 5

diện tích 240m^2 ở khu C, phường P, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh; thửa đất này đã được cấp giấy CNQSDĐ số N 845040; số vào sổ cấp giấy CNQSDĐ số 00070/QSDĐ/1999 do UBND huyện Yên Phong cấp ngày 05/01/1999 đứng tên hộ bà Lê Thị Châm. Từ khi chuyển nhượng đến nay các bên không có tranh chấp gì, do vậy cần xác định thửa đất ruộng canh tác mà hộ bà Lê Thị Châm đã chuyển nhượng cho anh Nguyễn Trọng Thu, chị Nguyễn Thị N là thuộc quyền sử dụng của anh Thu, chị N.

Qua xác minh tại địa phương theo bản đồ địa chính thì thửa đất ruộng mà chị Châm chuyển nhượng cho anh Thu, chị N lại là thửa số 118 tờ bản đồ số 5 chỉ có diện tích là 120m^2, nhưng thực tế từ khi nhận chuyển nhượng thửa đất này đến nay không có sự tranh chấp với các hộ liền kề. Qua xem xét thẩm định tại chỗ thấy rằng thửa đất này có diện tích sấp sỉ 240m^2, đây có thể là sự nhầm lẫn trong việc xác định số lô, số thửa trên bản đồ địa chính nên cần xác định thửa đất ruộng mà hộ bà Châm đã chuyển nhượng cho vợ chồng anh T chị N có diện tích là 240m^2.

Sau khi nhận chuyển nhượng thửa đất ruộng nêu trên, anh Thu, chị N có cắt đổi một phần diện tích đất ruộng của mình với vợ chồng ông Lê Huy V, bà Nguyễn Thị N1 ở phần liền sát với thửa đất ruộng giữa hai gia đình, cụ thể: vợ chồng anh T đổi 31,2m^2 (rộng 1,3m, dài 24m) của mình lấy 63m^2 (rộng 6,3m, dài 10m) của vợ chồng ông V theo giấy đổi đất do các bên ghi nhận nhưng trên thực tế vợ chồng anh T còn phải chừa lại 8,19m^2 (6,3m x 1,3 m) trong diện tích 63m^2 để làm lối đi vào ruộng của ông V, bà N1. Từ khi đổi đất cho nhau đến nay, các bên đã sử dụng phần đất ruộng không có tranh chấp nên cần xác định việc đổi đất ruộng giữa vợ chồng anh Thu, chị N là hợp đồng đổi đất ruộng thực tế và hợp pháp. Như vậy, phần diện tích đất ruộng của vợ chồng anh Thu, chị N sau khi đổi cho ông V, bà N1 có diện tích là 263,61m^2. Tuy nhiên, theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 11/10/2019 thì diện tích sử dụng thực tế là 264,26m^2 (chênh lên 0,65m^2), trong quá trình sử dụng đất ruộng của mình, vợ chồng anh T không có sự tranh chấp với các hộ liền kề nên bản án sơ thẩm xác định thửa đất số 118 tờ bản đồ số 5 diện tích 264,26 m^2 ở khu C, phường P, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh thuộc quyền sử dụng của anh Nguyễn Trọng T chị Nguyễn Thị N.

Anh T không đồng ý chia ruộng cho chị N với lý do nguồn gốc tiền mua ruộng là của gia đình anh là không có căn cứ; bởi lẽ trong quá trình giải quyết vụ án: ban đầu anh xác định đất ruộng là của vợ chồng mua, sau đó anh nại ra rằng tiền mua đất ruộng là của gia đình anh nhưng chị N không thừa nhận. Anh T cũng không có chứng cứ chứng minh tiền mua ruộng là của gia đình anh nên không có cơ sở để chấp nhận. Vì vậy, bản án sơ thẩm đã chia ruộng cho cả hai bên sử dụng là phù hợp. Do đó, yêu cầu kháng cáo này của anh T không được chấp nhận.

Các nội dung khác không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Án phí:

Đối với án phí chia tài sản: Tòa cấp sơ thẩm đã tính không đúng, tổng giá trị tài sản của vợ chồng anh T gồm: 01 xe ô tô 145.000.000đồng, tiền mặt 24.000.000đồng, đất ruộng 116.010.000đồng, 01 nH cấp bốn 28.022.000đồng, 01 nH vệ sinh 13.418.000đồng, 01 nH xưởng 26.235.000đồng; tổng trị giá tài sản là 352.685.000đồng, mỗi người được hưởng 176.342.500đồng.

Tòa cấp sơ thẩm giao cho anh T sở hữu 01 xe ô tô trong đó giá trị tài sản chung của vợ chồng là 145.000.000đồng, số tiền 24.000.000đồng, đất ruộng 62.601.000đồng, tài sản trên đất nông nghiệp là 28.022.000đồng, tổng giá trị tài sản anh T nhận là 259.623.000đồng. Chị N được giao phần đất nông nghiệp trị giá 53.409.000đồng, tài sản trên đất là 13.418.000đồng, tổng giá trị được nhận là 66.827.000đồng. Theo như cách chia trên thì anh T phải trích trả chị N 83.281.000đồng nhưng chị N phải chịu phần trị giá nH xưởng là 26.235.000đồng nên anh T chỉ phải trích trả chị N 57.0460đồng.

Anh T được hưởng giá trị tài sản 176.342.500đồng nhưng phải trả anh Phong, chị H 20.000.000đồng, anh H1 60.000.000đồng nên phải chịu án phí chia tài sản và án phí trả nợ là (176.342.500đồng + 20.000.000đồng + 60.000.000đồng) x 5% = 12.817.000đồng (làm tròn). Tòa án sơ thẩm đã buộc anh T phải chịu 20.432.500đồng án phí dân sự sơ thẩm là không đúng.

Chị N được hưởng giá trị tài sản 176.342.500đồng nhưng phải trả anh Độ, chị Dang 75.175.000đồng nên phải chịu án phí chia tài sản và án phí trả nợ là (176.342.500đồng + 75.175.000đồng) x 5% = 12.575.000đồng (làm tròn). Tòa án sơ thẩm đã buộc chị N phải chịu 13.202.000đồng án phí dân sự sơ thẩm là không đúng.

Vì vậy, cần sửa bản án sơ thẩm về án phí và giữ các quyết định khác.

Do sửa án sơ thẩm nên anh Nguyễn Trọng T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 313, Điều 148 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015. Xử: Sửa án sơ thẩm về án phí, giữa nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Áp dụng các Điều 147, 148, 149 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 55, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Trọng T và chị Nguyễn Thị N.

2. Con chung: Giao con Nguyễn Thị Anh Thư, sinh ngày 06/3/2004 cho anh Nguyễn Trọng T chăm sóc, nuôi dưỡng. Giao con Nguyễn Anh Vũ, sinh ngày 17/8/2011 cho chị Nguyễn Thị N chăm sóc, nuôi dưỡng.

Cấp dưỡng nuôi con: không giải quyết. Sau ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Tài sản chung và công nợ:

- Tài sản chung: Giao anh Nguyễn Trọng T Sở hữu 01 xe ô tô trị giá 315.000.000đồng (trong toàn bộ trị giá chiếc xe có 170.000.000đồng là tài sản riêng của anh Thu) và số tiền 24.000.000đồng (số tiền này anh T quản lý từ trước).

- Về ruộng nông nghiệp:

Xác nhận hợp đồng đổi đất ruộng giữa ông Lê Huy V và bà Nguyễn Thị N1 với anh Nguyễn Trọng T và chị Nguyễn Thị N là hợp pháp. Ông Lê Huy V và bà Nguyễn Thị N1 được sử dụng phần diện tích đất ruộng của thửa ruộng số 118 tờ bản đồ số 5 ở khu C, phường P, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh có kích thước là 1,3m chiều rộng tính từ điểm tiếp giáp đất ruộng nH ông Lê Văn Ninh ở phía Đông đến phần tiếp giáp đất ruộng nH anh Nguyễn Trọng Thu, chị Nguyễn Thị N; chiều dài là 29,8m tính từ phần tiếp giáp với đất nH ông V ở phía Bắc đến đường đi ở phía Nam (trong phần diện tích đất này có một phần diện tích đất ruộng của ông V, bà N1 có kích thước là 1,3m x 6,3m = 8,19m^2), thửa đất ruộng của ông V, bà N1 sau khi đổi cho anh Thu, chị N có diện tích thực tế là 217,64m^2. Anh Nguyễn Trọng Thu, chị Nguyễn Thị N được sử dụng một phần diện tích của thửa số 119 tờ bản đồ số 5 của ông V, bà N1 có kích thước là 6,3m tính từ thửa đất số 118 tờ bản đồ số 5 của anh Thu, chị N sang phần thửa đất của vợ chồng ông V, bà N1 là thửa 119 tờ bản đồ số 5 là 9,2m tính từ điểm tiếp giáp với đất ruộng nH ông Xôi ở phía Tây sang phía Đông

Xác nhận thửa đất ruộng diện tích 264,26m^2 (trong đó có phần đất ruộng đổi cho ông Lê Huy V, bà Nguyễn Thị N1 của thửa số 119 tờ bản đồ số 5 là 54,8m^2), có số thửa 118 tờ bản đồ số 5 ở khu C, phường P, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh thuộc quyền sử dụng của anh Nguyễn Trọng T và chị Nguyễn Thị N.

Giao cho anh T sử dụng một phần đất ruộng có diện tích là 142,6m^2, có trị giá là 62.601.000đồng (làm tròn), có kích thước như sau:

+ Phía Bắc giáp thửa đất ruộng của ông V có kích thước là 4,84m tính từ điểm tiếp giáp với phần đất ruộng của gia đình ông Nguyễn Văn Xôi ở phía tây đến phần đất ruộng chị Nguyễn Thị N được sử dụng ở phía Đông (phần tường nH vệ sinh);

+ Phía Tây giáp đất ruộng nH ông Nguyễn Văn Xôi có kích thước là 29,31m tính từ điểm tiếp giáp với đất ruộng nH ông Lê Huy V, bà Nguyễn Thị N1 ở phía Bắc đến phần tiếp giáp với đường đi ở phía Nam;

+ Phía Nam tiếp giáp với đường đi có kích thước là 4,85m tính từ điểm tiếp giáp với phần đất ruộng của gia đình ông Nguyễn Văn Xôi ở phía tây đến phần đất chị Nguyễn Thị N được sử dụng;

+ Phía Đông giáp với phần đất ruộng của chị Nguyễn Thị N được chia có kích thước là 29,53 m tính từ điểm tiếp giáp với đất ruộng nH ông Lê Huy V, bà Nguyễn Thị N1 ở phía Bắc đến phần tiếp giáp với đường đi ở phía Nam.

Anh Nguyễn Trọng T được sử dụng 01 ngôi nH cấp 4 mái lợp tôn có trên phần diện tích đất ruộng mình được phân chia có trị giá 28.022.000đồng.

Giao cho chị Nguyễn Thị N sử dụng một phần đất ruộng có diện tích là 121,66 m^2 có trị giá là 53.409.000đồng (làm tròn), có kích thước như sau:

+ Phía Bắc giáp thửa đất ruộng của ông V có kích thước là 4,36m tính từ điểm tiếp giáp với phần đất ruộng anh Nguyễn Trọng T được sử dụng ở phía tây đến phần đất ruộng đã đổi cho ông Lê Huy V, bà Nguyễn Thị N1 ở phía Đông;

+ Phía Tây giáp với phần đất ruộng anh Nguyễn Trọng T được sử dụng có kích thước là 29,53m tính từ điểm tiếp giáp với đất ruộng nH ông Lê Huy V, bà Nguyễn Thị N1 ở phía Bắc đến phần tiếp giáp với đường đi ở phía Nam;

+ Phía Đông giáp với phần đất ruộng đã đổi cho ông Lê Huy V, bà Nguyễn Thị N1 có kích thước là 29,7m tính từ điểm tiếp giáp với đất ruộng nH ông Lê Huy V, bà Nguyễn Thị N1 ở phía Bắc đến phần tiếp giáp với đường đi ở phía Nam.

+ Phía Nam giáp đường đi có kích thước là 3,86m tính từ điểm tiếp giáp với phần đất ruộng anh Nguyễn Trọng T Được sử dụng ở phía Tây đến phần đất ruộng đã đổi cho ông Lê Huy V, bà Nguyễn Thị N1 ở phía Đông.

Chị Nguyễn Thị N được sở hữu 01 nH vệ sinh trên phần diện tích đất ruộng mình được phân chia có trị giá là 13.418.000đồng nhưng chị Nguyễn Thị N chịu phần trị giá gian nH xưởng là 26.235.000đồng (có sơ đồ kèm theo).

Anh T phải trích trả chênh lệch về tài sản cho chị N số tiền 82.318.000đồng

Về nghĩa vụ trả nợ: Chị Nguyễn Thị N trả cho Nguyễn Đức Đ và chị Trần Thị Bích D số tiền gốc đã vay là 60.000.000đồng cùng với tiền lãi là 15.175.000 đồng tổng cộng cả tiền gốc và lãi là 75.175.000 đồng (bẩy mươi lăm triệu một trăm bẩy mươi lăm nghìn đồng).

Anh Nguyễn Trọng T trả cho anh Nguyễn Trọng Phong và chị Nguyễn Thị H số tiền 20.000.000đồng (hai mươi triệu đồng).

Anh Nguyễn Trọng T trả cho anh Lê Quang H1 số tiền 60.000.000đồng (sáu mươi triệu đồng).

4. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là Ngân hàng TMCP Đ yêu cầu anh Nguyễn Trọng T và chị Nguyễn Thị N phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng số tiền 115.000.000đồng. Hoàn trả Ngân hàng TMCP Đ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.875.000đồng tại biên lai T tạm ứng án phí số AA/2017/0004866 ngày 25/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

5. Án phí: Anh Nguyễn Trọng T phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 12.817.000đồng án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận anh Nguyễn Trọng T đã nộp 300.000đồng tại biên lai số AA/2017/0000789 ngày 12/4/2018 và 300.000đồng tại biên lai số AA/2019/00004444 ngày 29/7/2020 của Chi cục thi hành án thành phố B. Anh Nguyễn Trọng T còn phải nộp 12.517.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị N phải chịu 12.575.000đồng án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận chị Nguyễn Thị N đã nộp 8.362.000đồng tại biên lai số AA/2017/0000855 11/5/2018 của Chi cục thi hành án thành phố B. Chị Nguyễn Thị N còn phải nộp 4.213.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

6. Lệ phí tố tụng: Anh Nguyễn Trọng T và chị Nguyễn Thị N mỗi người phải chịu 6.250.000đồng chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản. Toàn bộ số tiền này chị N đã nộp nên anh T phải hoàn trả chị N 6.250.000đồng chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND tp Bắc Ninh;
- Chi cục THADS tp Bắc Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Tuyết Mai